

## ĐIỂM CHUẨN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP 2026 - ĐỢT 1

**\*Đối với các chương trình đào tạo giáo viên**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành | Điểm TN THPT | Điểm V-SAT | Điểm ĐG năng lực |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|------------|------------------|
| 1   | Giáo dục Mầm non (CĐ)                                                                    | 51140201 | 23.48        | 353.04     | 867.03           |
| 2   | Giáo dục Mầm non (ĐH)                                                                    | 7140201  | 23.55        | 354.23     | 870.15           |
| 3   | Giáo dục Tiểu học                                                                        | 7140202  | 23.73        | 357.29     | 878.19           |
| 4   | Giáo dục Công dân                                                                        | 7140204  | 24.66        | 373.61     | 918.91           |
| 5   | Giáo dục Chính trị                                                                       | 7140205  | 24.80        | 376.08     | 925.02           |
| 6   | Giáo dục Thể chất                                                                        | 7140206  | 23.80        | 358.48     | Không xét        |
| 7   | Sư phạm Toán học (Có 02 chuyên ngành: Chương trình đại trà; Chương trình toán tiếng Anh) | 7140209  | 25.65        | 390.86     | 960.49           |
| 8   | Sư phạm Tin học                                                                          | 7140210  | 22.07        | 329.07     | 803.62           |
| 9   | Sư phạm Vật lý                                                                           | 7140211  | 25.10        | 381.33     | 937.78           |
| 10  | Sư phạm Hóa học                                                                          | 7140212  | 25.33        | 385.32     | 947.28           |
| 11  | Sư phạm Sinh học                                                                         | 7140213  | 23.57        | 354.57     | 871.05           |
| 12  | Sư phạm Ngữ văn                                                                          | 7140217  | 25.22        | 383.41     | 942.73           |
| 13  | Sư phạm Lịch sử                                                                          | 7140218  | 25.65        | 390.86     | 960.49           |
| 14  | Sư phạm Địa lý                                                                           | 7140219  | 25.42        | 386.88     | 950.99           |
| 15  | Sư phạm Âm nhạc                                                                          | 7140221  | 25.48        | 387.92     | Không xét        |
| 16  | Sư phạm Mỹ thuật                                                                         | 7140222  | 22.50        | 336.38     | Không xét        |
| 17  | Sư phạm Tiếng Anh                                                                        | 7140231  | 24.51        | 370.96     | 912.36           |
| 18  | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                                                                 | 7140234  | 23.47        | 352.87     | 866.58           |
| 19  | Sư phạm Công nghệ                                                                        | 7140246  | 21.25        | 315.12     | 765.77           |
| 20  | Sư phạm Khoa học tự nhiên                                                                | 7140247  | 22.98        | 344.54     | 844.69           |
| 21  | Sư phạm Lịch sử và Địa lý                                                                | 7140249  | 24.79        | 375.90     | 924.58           |

**\*Đối với các chương trình không đào tạo giáo viên**

| STT | Tên ngành                                                                                   | Mã ngành | Điểm TN THPT | Điểm xét Học bạ | Điểm V-SAT | Điểm ĐG năng lực |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|-----------------|------------|------------------|
| 1   | Công nghệ Giáo dục                                                                          | 7140103  | 19.05        | 23.26           | 280.74     | 674.49           |
| 2   | Ngôn ngữ Anh (Có 03 chuyên ngành: Biên-phiên dịch; Tiếng Anh kinh doanh; Tiếng Anh du lịch) | 7220201  | 21.95        | 25.81           | 327.03     | 798.08           |

|    |                                                                                                                 |         |       |       |        |        |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|--------|--------|
| 3  | Ngôn ngữ Trung Quốc (Có 02 chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc; Ngôn ngữ Trung - Anh)                             | 7220204 | 22.01 | 25.87 | 328.05 | 800.85 |
| 4  | Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)                                                                               | 7229042 | 21.70 | 25.58 | 322.77 | 786.54 |
| 5  | Quản lý kinh tế                                                                                                 | 7310110 | 17.00 | 21.63 | 250.15 | 618.96 |
| 6  | Tâm lý học giáo dục                                                                                             | 7310403 | 22.75 | 26.51 | 340.63 | 834.42 |
| 7  | Địa lý học (Địa lý du lịch)                                                                                     | 7310501 | 23.10 | 26.79 | 346.58 | 850.05 |
| 8  | Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)                                            | 7310630 | 22.17 | 26.02 | 330.77 | 808.23 |
| 9  | Truyền thông đa phương tiện                                                                                     | 7320104 | 23.00 | 26.71 | 344.88 | 845.59 |
| 10 | Quản trị kinh doanh (Có 02 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Quản trị Marketing)                               | 7340101 | 17.70 | 22.22 | 261.36 | 627.86 |
| 11 | Kinh doanh quốc tế                                                                                              | 7340120 | 16.00 | 20.05 | 236.74 | 608.70 |
| 12 | Tài chính - Ngân hàng (Có 02 chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp)                       | 7340201 | 18.50 | 22.83 | 272.86 | 654.44 |
| 13 | Kế toán (Có 02 chuyên ngành: Kế toán; Kế toán doanh nghiệp)                                                     | 7340301 | 19.88 | 24.04 | 293.74 | 708.94 |
| 14 | Quản lý công                                                                                                    | 7340403 | 20.76 | 24.76 | 307.42 | 745.27 |
| 15 | Luật                                                                                                            | 7380101 | 21.70 | 25.58 | 322.77 | 786.54 |
| 16 | Sinh học                                                                                                        | 7420101 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00 |
| 17 | Công nghệ sinh học (Có 02 chuyên ngành: Công nghệ sinh học; Công nghệ sinh học số)                              | 7420201 | 18.50 | 22.83 | 272.86 | 654.44 |
| 18 | Vật lý học                                                                                                      | 7440102 | 22.19 | 26.04 | 331.11 | 809.15 |
| 19 | Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)                                                   | 7440301 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00 |
| 20 | Khoa học Máy tính (Có 03 chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Mạng máy tính và an ninh; Trí tuệ nhân tạo ứng dụng) | 7480101 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00 |
| 21 | Công nghệ thông tin                                                                                             | 7480201 | 19.35 | 23.54 | 285.44 | 686.94 |
| 22 | An ninh mạng                                                                                                    | 7480208 | 16.45 | 20.97 | 242.02 | 612.61 |
| 23 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                                                                         | 7510205 | 19.30 | 23.49 | 284.65 | 684.87 |

|    |                                                                              |         |       |       |        |           |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|-------|--------|-----------|
| 24 | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng                                          | 7510605 | 20.55 | 24.59 | 304.16 | 736.61    |
| 25 | Công nghệ nông nghiệp                                                        | 7519002 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 26 | Kỹ thuật điện, điện tử ( <i>Vi mạch bán dẫn</i> )                            | 7520215 | 21.21 | 25.12 | 314.44 | 763.92    |
| 27 | Công nghệ thực phẩm                                                          | 7540101 | 20.90 | 24.87 | 309.60 | 751.04    |
| 28 | Kỹ thuật xây dựng                                                            | 7580201 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 29 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông                                      | 7580205 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 30 | Khoa học đất ( <i>Công nghệ phân bón và sản xuất sạch</i> )                  | 7620103 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 31 | Nông học ( <i>Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản</i> ) | 7620109 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 32 | Nuôi trồng thủy sản                                                          | 7620301 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 33 | Bệnh học thủy sản                                                            | 7620302 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 34 | Thú y                                                                        | 7640101 | 20.20 | 24.32 | 298.73 | 722.18    |
| 35 | Công tác xã hội                                                              | 7760101 | 22.50 | 26.31 | 336.38 | 823.25    |
| 36 | Huấn luyện thể thao                                                          | 7810302 | 22.41 | 26.24 | 334.85 | Không xét |
| 37 | Quản lý tài nguyên và môi trường                                             | 7850101 | 15.00 | 18.00 | 225.00 | 600.00    |
| 38 | Quản lý đất đai                                                              | 7850103 | 16.00 | 20.05 | 236.74 | 608.70    |